TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/DS-ST
Ngày: 31-10-2019
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đảm.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hồ Xuân Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nguyệt Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định *tham gia phiên toà:* Ông Võ Minh Thoại – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2018/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2019/QĐST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Phạm T4, sinh năm: 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn N1, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Luật sư Trần Công L – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư C1, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường M, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

**** Bị đơn:***

1. Ông Bạch H, sinh năm: 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu vực 7, phường T2, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Ông Bạch Hùng C, sinh năm: 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn N1, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Phạm Thị G, sinh năm: 1973 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
2. Bà Phạm Thị L1, sinh năm: 1977 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
3. Anh Phạm Ngọc L2, sinh năm: 1970 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
4. Chị Phạm Thị Xuân H1, sinh năm: 1970 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
5. Anh Phạm Ngọc H2, sinh năm: 1978 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N3, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
6. Anh Phạm Ngọc P, sinh năm: 1982 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
7. Chị Phạm Thị Xuân V, sinh năm: 1990 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn 4, xã T3, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.
8. Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1955 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn N2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
9. Bà Phạm Thị L3, sinh năm: 1953 (Có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn N2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
10. Ông Phạm Đức T5, sinh năm: 1958 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn N2, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
11. Bà Bùi Thị T6, sinh năm: 1973 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn N1, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm T4 trình bày:

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại. Cha của ông là cụ Phạm Q1, sinh năm: 1924, chết năm 1995. Mẹ của ông là cụ Bùi Thị S, sinh năm: 1935, chết năm 2010. Cha và mẹ của ông có ba người con chung gồm: Phạm T4 (ông), Phạm Thị G và Phạm Thị L1. Con riêng của mẹ ông là Bạch H và Bạch Hùng C. Con riêng của cha ông có bốn người gồm:

1. Phạm Đức P1, sinh năm: 1945, chết năm: 2016. Vợ của Phạm Đức P1 là Nguyễn Thị T7, chết năm 2012. Con ruột của Phạm Đức P1 gồm có năm người: Phạm Ngọc L2, Phạm Thị Xuân H1, Phạm Ngọc H2, Phạm Ngọc P và Phạm Thị Xuân V.

2. Phạm Thị M;

3. Phạm Thị L3;

4. Phạm Đức T5.

Ngoài ra cha và mẹ của ông không có con nuôi.

Trước khi chết, cụ Phạm Q1 và Bùi Thị S không để lại di chúc, di ngôn hay bất kỳ giấy tờ gì. Tại thời điểm cụ Phạm Q1 chết, toàn bộ di sản thừa kế gồm: 3625m^2 đất

vườn, 200m^2 đất ở và một căn nhà cấp 4 xây trên mảnh đất thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, đứng tên cụ Bùi Thị S. Nguồn gốc 3625m^2 đất vườn và 200m^2 đất ở là do cụ Bùi Thị S và cụ Phạm Q1 xin đất nhà nước, sau đó xây ngôi nhà cấp 4 vào năm 1977. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Q1 có tám người gồm: Bùi Thị S, Phạm T4, Phạm Thị G, Phạm Thị L1, Phạm Đức P1 (chết), Phạm Thị M, Phạm Thị L3 và Phạm Đức T5. Tại thời điểm cụ Bùi Thị S chết, toàn bộ di sản thừa kế gồm: 3625m^2 đất vườn, 200m^2 đất ở và một căn nhà cấp 4 xây trên mảnh đất thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10. Hiện nay toàn bộ di sản thừa kế do ông trực tiếp quản lý. Từ sau năm 1977 đến nay, căn nhà cấp 4 hiện nay ông đang quản lý được sửa chữa ba lần. Tuy nhiên, ông tự nguyện rút yêu cầu tính chi phí sửa chữa nhà, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bùi Thị S có năm người gồm: Bạch H, Bạch Hùng C, Phạm T4, Phạm Thị G, Phạm Thị L1.

Ông yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A chia theo hiện vật toàn bộ di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Theo Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, các bị đơn ông Bạch H, Bạch Hùng C thống nhất trình bày:

Cha của các ông là cụ Bạch Văn C2, sinh năm: 1931, chết năm 1965. Mẹ của các ông là cụ Bùi Thị S. Cha mẹ của các ông có hai người con chung gồm: Bạch H và Bạch Hùng C. Sau khi cha của các ông chết, năm 1970 mẹ của các ông sống chung với cụ Phạm Q1 và sinh ra ba người con gồm: Phạm T4, Phạm Thị G, và Phạm Thị L1. Ngoài ra mẹ của các ông và cụ Q1 không có con nuôi. Trước khi chết, mẹ của các ông và cụ Q1 không để lại di chúc, di ngôn hay bất kỳ giấy tờ gì. Từ khi cha của các ông chết cho đến nay, không ai tranh chấp chia di sản thừa kế. Các ông thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn ông Phạm T4 về mối quan hệ gia đình.

Tại thời điểm cụ Phạm Q1 chết, toàn bộ di sản thừa kế gồm: 3625m^2 đất vườn, 200m^2 đất ở và một căn nhà cấp 4 xây trên mảnh đất thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10. Nguồn gốc 3625m^2 đất vườn và 200m^2 đất ở được hình thành trên cơ sở tài sản của cha và mẹ của các ông, còn cụ Q1 là người địa phương khác đến ở chung với mẹ của các ông trên tài sản do cha của các ông để lại. Ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất này vào năm 1977. Tại thời điểm mẹ của các ông chết, toàn bộ di sản thừa kế gồm: 3625m^2 đất vườn, 200m^2 đất ở và 01 căn nhà cấp 4 xây trên mảnh đất thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10. Hiện nay toàn bộ di sản thừa kế do ông Phạm T4 trực tiếp quản lý. Từ sau năm 1977 đến nay, căn nhà cấp 4 hiện nay ông T4 đang quản lý được sửa chữa hai lần do tiền của cụ S, tất cả anh em đều không đóng góp gì. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ S gồm: Bạch H, Bạch Hùng C, Phạm T4, Phạm Thị G, Phạm Thị L1.

Các ông yêu cầu tòa án chia theo hiện vật toàn bộ di sản thừa kế mà ông được nhận theo quy định của pháp luật.

Theo Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị L1 thống nhất trình bày:

Các bà thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn ông Phạm T4. Các bà yêu cầu chuyển toàn bộ quyền lợi của các bà có trong khối di sản mà các bà được nhận cho ông Phạm T4.

Theo Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai và các thủ tục tố tụng tiếp theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Ngọc L2, chị Phạm Thị Xuân H1, anh Phạm Ngọc H2, anh Phạm Ngọc P và chị Phạm Thị Xuân V thống nhất trình bày:

Các anh, chị là con của ông Phạm Đức P1 (sinh năm: sinh năm: 1945, chết năm: 2016). Mẹ của các anh, chị là bà Nguyễn Thị T7, chết năm 2012. Các anh, chị thống nhất về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc di sản thừa kế của ông nội Phạm Q1 như lời trình bày của nguyên đơn ông Phạm T4. Các anh, chị yêu cầu chuyển toàn bộ quyền lợi của các anh, chị có trong khối di sản mà các anh, chị được nhận cho ông Phạm T4.

Theo Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị L3 và ông Phạm Đức T5 thống nhất trình bày:

Các ông, bà là con riêng của cụ Phạm Q1. Các ông, bà thống nhất về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc di sản thừa kế của cụ Phạm Q1 như lời trình bày của nguyên đơn ông Phạm T4. Các ông, bà yêu cầu chuyển toàn bộ quyền lợi của các ông, bà có trong khối di sản mà các ông, bà được nhận cho ông Phạm T4.

Theo Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T6 trình bày:

Bà là vợ của ông Phạm T4. Bà thống nhất như lời trình bày của ông Phạm T4. Từ sau năm 1977 đến nay, căn nhà cấp 4 hiện nay vợ chồng bà đang quản lý được sửa chữa ba lần. Tuy nhiên, bà tự nguyện rút yêu cầu tính chi phí sửa chữa nhà, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm T4 về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Q1, Bùi Thị S là

nhà ở và một phần của thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, diện tích 1650m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 1450m^2 đất vườn). Đề nghị chia khối di sản mà cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S để lại theo quy định của pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị L1, anh Phạm Ngọc L2, chị Phạm Thị Xuân H1, anh Phạm Ngọc H2, anh Phạm Ngọc P, chị Phạm Thị Xuân V, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị L3 và ông Phạm Đức T5 về việc chuyển toàn bộ phần di sản mà các ông, bà, anh, chị được hưởng cho ông Phạm T4. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Phạm T4, ông Bạch Hùng C phải chịu án phí chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông Bạch H là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn nộp án phí chia di sản thừa kế nên đề nghị miễn chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Ông Phạm T4 khởi kiện ông Bạch H, ông Bạch Hùng C về việc tranh chấp chia di sản thừa kế là bất động sản tọa lạc tại thôn N1, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

[2] Về nội dung

[2.1] Nguồn gốc khối di sản thừa kế

Ông Phạm T4 xác định nguồn gốc của khối di sản là nhà và đất thuộc thửa đất số104, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.825m^2 (trong đó: 3625m^2 đất vườn và 200m^2 đất ở) tọa lạc tại thôn N1, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định (sau đây gọi là thửa đất số 104) do cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S tạo lập nên. Tuy nhiên, ông Bạch H và ông Bạch Hùng C cùng xác định nguồn gốc của khối di sản này là tài sản riêng của cụ Bùi Thị S, không phải là tài sản chung của cụ Q1 và cụ S.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00810/QSDĐ/I15 ngày 17/7/1995 đứng tên Bùi Thị S theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ trên cơ sở Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất do cụ Bùi Thị S ký tên. Qua các lần xác minh ngày 17/10/2018 và 26/4/2019, UBND xã N đều xác định tại thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất, hộ của cụ Bùi Thị S có năm nhân khẩu gồm: Bùi Thị S, Phạm Q1, Phạm T4, Phạm Thị G và Phạm Thị L1. Mặc khác, tại các Biên bản xác minh ngày 23/10/2019, nguồn gốc của thửa đất số 104 là

do cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S khai hoang, xây dựng nhà và ở ổn định đến khi chết. Trước đây, cụ S và cụ Bạch Văn C2 sinh sống tại thửa đất cách thửa đất số 104 khoảng 200m. Mặc dù ông Bạch H và ông Bạch Hùng C đều xác định nguồn gốc của thửa đất số 104 được hình thành trên cơ sở tài sản của cụ S và cụ C2 nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Đồng thời, Tòa án cũng không thể thu thập tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nguồn gốc của thửa đất số 104 là do cụ S và cụ C2 tạo lập. Do đó, yêu cầu của ông Bạch H và ông Bạch Hùng C là không có căn cứ chấp nhận. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định nguồn gốc của khối di sản là nhà và đất thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.825m^2 (trong đó: 3625m^2 đất vườn và 200m^2 đất ở) tọa lạc tại thôn N1, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định do cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S tạo lập nên.

[2.2] Phần diện tích tăng thêm của khối di sản thừa kế

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00810/QSDĐ/I15 ngày 17/7/1995 thì thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10 có diện tích 3825m^2, trong đó 200m^2 đất ở và 3625m^2 đất vườn. Tuy nhiên, theo Sơ đồ hiện trạng nhà, đất do Hội đồng định giá lập ngày 15/3/2019 thì diện tích đo đạc thực tế của thửa đất số 104 là 4295,5m^2 (tăng 470,5m^2 so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Theo Công văn số 764/UBND ngày 09/9/2019 của UBND thị xã A, phần diện tích đất tăng 470,5m^2 là do lấn thửa đất chưa sử dụng số 103, tờ bản đồ số 10 do Nhà nước quản lý. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, ông Phạm T4 đang tạm quản lý, sử dụng phần diện tích tăng thêm 470,5m^2 được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất này và làm các thủ tục theo quy định cho đến khi được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[2.3] Phạm vi chia di sản thừa kế

Hộ của cụ Bùi Thị S có năm nhân khẩu gồm: Bùi Thị S, Phạm Q1, Phạm T4, Phạm Thị G và Phạm Thị L1. Thửa đất số 104 có diện tích 3825m^2 (Trong đó 200m^2 đất ở và 3625m^2 đất vườn). Trong 3625m^2 đất vườn được cân đối cho năm nhân khẩu, mỗi nhân khẩu 725m^2. Do đó, theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự, phần diện tích đất vườn, đất ở của cụ Q1 và cụ S được chia thừa kế: $2x\frac{3625}{5}+200=1650\,\text{m}^2$.

Ngôi nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên đất mà hiện nay vợ chồng ông Phạm T4, bà Bùi Thị T6 đang quản lý nằm trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10 cũng được xác định là di sản thừa kế của cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S.

[2.4] Về diện và hàng thừa kế

Theo Trích lục khai tử ngày 05/5/2017 của UBND xã N, ông Phạm Đức P1 chết ngày 12/12/2016. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 611 và Điều 613 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S chết, ông Phạm Đức P1 vẫn được chia di sản thừa kế.

Cụ Phạm Q1 sinh năm 1924, chết năm 1995 không để lại di chúc. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự, di sản của cụ Q1 được chia theo pháp luật. Tại thời điểm cụ Q1 chết, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q1 có tám người gồm: cụ Bùi Thị S, ông Phạm Đức P1 (chết), bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị L3, ông Phạm Đức T5, ông Phạm T4, bà Phạm Thị G và bà Phạm Thị L1.

Cụ Bùi Thị S chết năm 2010 không để lại di chúc. Công an xã N xác định cụ S sinh năm 1935, còn năm sinh 1924 ghi trong Sổ hộ khẩu là do nhầm lẫn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định cụ S sinh năm 1935. Theo điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự, di sản của cụ S được chia theo pháp luật. Tại thời điểm cụ S chết, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của cụ S có năm người gồm: ông Bạch H, Bạch Hùng C, Phạm T4, Phạm Thị G và Phạm Thị L1.

[2.5] Chia di sản thừa kế

Di sản do cụ Q1 để lại được chia như sau:

Cụ Bùi Thị S được hưởng: $\frac{1650}{2}+\frac{1}{8}x\frac{1650}{2}=928,125\,\text{m}^2$ đất.

Các ông, bà: Phạm Đức P1, Phạm Thị M, Phạm Thị L3, Phạm Đức T5, Phạm T4, Phạm Thị G và Phạm Thị L1 mỗi người được hưởng: $\frac{1}{8}x\frac{1650}{2}=103,125\,\text{m}^2$ đất.

Di sản do cụ S để lại được chia như sau:

Ông Bạch H, Bạch Hùng C, Phạm T4, Phạm Thị G và Phạm Thị L1 mỗi người được hưởng: $\frac{928,125}{5}=185,625\,\text{m}^2$ đất.

Ông Phạm Đức P1 chết. Các anh, chị Phạm Ngọc L2, Phạm Thị Xuân H1, Phạm Ngọc H2, Phạm Ngọc P và Phạm Thị Xuân V là con của ông P1 cùng thống nhất chuyển toàn bộ phần di sản thừa kế mà ông P1 được hưởng của cụ Phạm Q1 cho ông Phạm T4. Ngoài ra, các ông, bà Phạm Thị M, Phạm Thị L3, Phạm Đức T5, Phạm Thị G và Phạm Thị L1 cũng thống nhất chuyển toàn bộ phần di sản thừa kế mà các ông, bà được hưởng cho ông Phạm T4. Như vậy, phần di sản thừa kế mà ông Phạm T4 được nhận từ việc chia di sản của cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S của thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10 là:

(103,125 x 7) + (185,625 x 3) = 1278,75m^2 (trong đó 155m^2 đất ở và 1123,75m^2 đất vườn).

Phần diện tích đất mà các ông Bạch H, Bạch Hùng C được nhận từ việc chia di sản của cụ Bùi Thị S là: 185,625m^2 (trong đó 22,5m^2 đất ở và 163,125m^2 đất vườn).

Phần diện tích đất vườn còn lại: 3625 – (2 x 725) = 2175m^2. Phần diện tích này ngoài phạm vi chia di sản thừa kế, vẫn thuộc quyền sử dụng của ba nhân khẩu còn lại trong hộ của cụ Bùi Thị S gồm: Phạm T4, Phạm Thị G và Phạm Thị L1.

Theo Biên bản định giá ngày 15/3/2019, tổng giá trị nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất: 78.581.660đ (Trong đó phần của cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S mỗi người 39.290.830đ). Ông Phạm T4, bà Bùi Thị T6 không yêu cầu tính toán chi phí sửa chữa nhà ở nên miễn xét. Xét công sức đóng góp, chi phí duy trì nhà ở và các công trình trên đất cũng như yêu cầu của ông Bạch H và ông Bạch Hùng C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ khi cụ Q1 và cụ S chết, ông Phạm T4 và bà Bùi Thị T6 quản lý nhà ở và các công trình trên đất nên việc giao cho ông Phạm T4 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất là phù hợp. Ông Phạm T4 có trách nhiệm thối lại giá trị nhà và các công trình khác gắn liền với đất sau khi trừ cho phí đóng góp, duy trì cho ông Bạch H, Bạch Hùng C mỗi người 5.000.000đ. Như vậy, giá trị nhà ở và các công trình khác gắn liền với đất mà ông Phạm T4 được nhận là: 78.581.660đ – 2 x 5.000.000đ = 68.581.660đ.

[2.6] Về án phí, lệ phí

Theo Biên bản định giá ngày 15/3/2019, giá đất theo thị trường tại thời điểm định giá được xác định: Giá đất vườn: 200.000đ/m^2; giá đất ở: 800.000đ/m^2.

Giá trị tương ứng với phần diện tích đất ở, đất vườn và giá trị nhà ở, các công trình khác gắn liền với đất được chia cho ông Phạm T4: 200.000đ/m^2 x 1123,75m^2 + 800.000đ/m^2 x 155m^2 + 68.581.660đ = 417.331.660đ.

Giá trị tương ứng với phần diện tích đất ở và đất vườn được chia cho ông Bạch H, Bạch Hùng C: 200.000đ/m^2 x 163,125m^2 + 800.000đ/m^2 x 22,5m^2 + 5.000.000đ = 55.625.000đ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Phạm T4 phải chịu chi phí định giá tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia:

$$\frac{417.331.660}{417.331.660 + 2x55.625.000} \text{ x } 3.000.000đ \approx 2.368.000đ.$$

Ông Bạch H, Bạch Hùng C mỗi người phải chịu lệ phí định giá tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia: $\frac{3.000.000 - 2.368.000}{2} \approx 316.000đ$.

Lệ phí định giá là 3.000.000đ, ông T4 đã nộp xong. Ông Bạch H, Bạch Hùng C mỗi người phải trả cho ông Phạm T4 316.000đ.

Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các ông Phạm T4, Bạch H, Bạch Hùng C phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà các ông được chia, cụ thể:

Ông Phạm T4 phải chịu: 20.000.000đ + 4% x (417.331.660đ – 400.000.000đ) ≈ 20.693.000đ.

Ông Bạch H là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí chia di sản thừa kế nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Bạch H được miễn án phí chia di sản thừa kế.

Ông Bạch Hùng C phải chịu: 55.625.000đ x 5% ≈ 2.781.000đ.

[3] Về ý kiến của Kiểm sát viên: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 241, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 3 của Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định; khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 611, Điều 612, Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 và Điều 179 của Luật Đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm T4 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S là nhà ở và phần diện tích đất ở, đất vườn thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, diện tích 1650m^2, trong đó 200m^2 đất ở và 1450m^2 đất vườn, tọa lạc tại thôn N1, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Diện tích đất vườn còn lại 2175m^2 là của ông Phạm T4, bà Phạm Thị G và bà Phạm Thị L1 (mỗi người 725 x 3 = 2175m^2).

2. Xác định phần diện tích đất ở, đất vườn có diện tích 1650m^2 thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10 là di sản do cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S để lại. Bác yêu cầu của

ông Bạch H và ông Bạch Hùng C về việc cho rằng nguồn gốc của thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10 được hình thành trên cơ sở tài sản của cụ Bùi Thị S và cụ Bạch Văn C2.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị L1, anh Phạm Ngọc L2, chị Phạm Thị Xuân H1, anh Phạm Ngọc H2, anh Phạm Ngọc P, chị Phạm Thị Xuân V, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị L3 và ông Phạm Đức T5 về việc chuyển toàn bộ phần di sản mà các ông, bà, anh, chị được hưởng cho ông Phạm T4.

4. Căn cứ vào Sơ đồ hiện trạng và yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử phân chia di sản thừa kế của cụ Phạm Q1 và cụ Bùi Thị S theo hiện vật như sau:

Giao cho ông Bạch Hùng C được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 185,625m^2 (Một trăm tám mươi lăm phẩy sáu trăm hai mươi lăm mét vuông), trong đó có 22,5m^2 đất ở và 163,125m^2 đất vườn tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10 có tứ cận: phía Đông giáp thửa đất chưa sử dụng số 103, phía Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 104, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 104.

Giao cho ông Bạch H được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 185,625m^2 (Một trăm tám mươi lăm phẩy sáu trăm hai mươi lăm mét vuông), trong đó có 22,5m^2 đất ở và 163,125m^2 đất vườn tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10 có tứ cận: phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 104, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 104.

Giao cho ông Phạm T4 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 1278,75m^2 (Một nghìn hai trăm bảy mươi tám phẩy bảy mươi lăm mét vuông), trong đó 155m^2 đất ở và 1123,75m^2 đất vườn tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10 có tứ cận: phía Đông giáp phần đất giao cho ông Bạch Hùng C, phía Tây giáp phần đất giao cho ông Bạch H, phía Nam giáp đường đi, phía Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 104.

Tất cả có sơ đồ kèm theo.

Buộc ông Phạm T4 phải thanh toán giá trị nhà ở và các công trình khác gắn liền với đất cho ông Bạch H 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và thanh toán cho ông Bạch Hùng C 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Giao cho ông Phạm T4 quản lý, sử dụng phần diện tích tăng thêm 470,5m^2 (Bốn trăm bảy mươi phẩy năm mét vuông) thuộc thửa đất chưa sử dụng số 103, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn N1, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định và làm các thủ tục theo quy định của pháp luật cho đến khi được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

6. Về án phí:

Buộc ông Phạm T4 phải chịu 20.693.000đ (Hai mươi triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí chia di sản thừa kế, được khấu trừ vào 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tạm ứng án phí mà Nguyễn Tấn Khoa đã nộp thay theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008525 ngày 04/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Ông T4 còn phải nộp thêm 15.693.000đ (Mười lăm triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Ông Bạch H là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí chia di sản thừa kế nên được miễn án phí.

Buộc ông Bạch Hùng C phải chịu 2.781.000đ (Hai triệu bảy trăm tám mươi mốt nghìn đồng) án phí chia di sản thừa kế.

7. Lệ phí đo đạc định giá:

Lệ phí đo đạc định giá là 3.000.000đ (Ba triệu đồng), ông Phạm T4 đã nộp xong. Buộc ông Bạch H phải có nghĩa vụ giao cho ông Phạm T4 316.000đ (Ba trăm mười sáu nghìn đồng). Buộc ông Bạch Hùng C phải có nghĩa vụ giao cho ông Phạm T4 316.000đ (Ba trăm mười sáu nghìn đồng).

8. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Lưu, lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Đảm